

CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
CÔNG TY NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG CÔNG TY
QUÝ III NĂM 2020

Gồm các biểu:

- | | |
|--|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. | (Mẫu số B03 - DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính. | (Mẫu số B09 - DN) |



ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phúc Đồng - Long Biên - HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VĂN PHÒNG CÔNG TY

Quý III năm 2020

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ này | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 190.054.940.506 | 171.235.853.503 |
| (100=110 +120 +130+140+150) | | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 82.269.064.468 | 58.411.901.031 |
| 1. Tiền | 111 | | 69.969.064.468 | 43.111.901.031 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 12.300.000.000 | 15.300.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 71.380.852.015 | 74.956.661.353 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 71.380.852.015 | 74.956.661.353 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 7.891.552.737 | 14.392.401.708 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 3.292.431.142 | 2.551.483.387 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 268.428.309 | 2.302.641.709 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ K. hoạch HĐXD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 6.213.229.842 | 11.891.140.276 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.5 | ✓ (1.882.536.556) | (2.352.863.664) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6 | 24.979.030.148 | 20.782.833.975 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 24.979.030.148 | 20.782.833.975 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.534.441.138 | 2.692.055.436 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8 | 385.849.830 | 477.134.950 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.148.590.768 | 2.214.920.486 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 540 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.086.433.570.017 | 1.056.576.776.628 |
| (200 = 210 +220+230+240 + 250 + 260) | | | | |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 600.000.000 | 600.000.000 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ này | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.3 | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | 600.000.000 | 600.000.000 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4 | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.041.855.830.556 | 1.002.838.005.806 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 1.039.727.436.915 | 1.001.892.365.290 |
| Nguyên giá | 222 | | 1.898.381.837.212 | 1.782.223.652.741 |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (858.654.400.297) | (780.331.287.451) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 1.249.767.024 | |
| Nguyên giá | 225 | | 1.296.309.739 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (46.542.715) | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 878.626.617 | 945.640.516 |
| Nguyên giá | 228 | | 1.960.777.890 | 1.960.777.890 |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1.082.151.273) | (1.015.137.374) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| Nguyên giá | 231 | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.7 | 25.271.752.691 | 53.138.770.822 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 25.271.752.691 | 53.138.770.822 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 18.705.986.770 | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8 | 18.705.986.770 | - |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200) | 270 | | 1.276.488.510.523 | 1.227.812.630.131 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ này | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 =310+330) | 300 | | 696.769.872.515 | 646.505.018.119 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 170.591.957.733 | 140.136.430.038 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 68.843.664.196 | 34.532.877.622 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 18.836.564.883 | 12.405.608.159 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 5.628.053.899 | 2.000.100.844 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 394.576.500 | 21.442.803.873 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12 | ✓ 11.584.207.415 | 8.774.125.757 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 435.487.769 | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 26.945.577.758 | 33.105.622.548 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 29.140.264.620 | 21.119.932.620 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 8.783.560.693 | 6.755.358.615 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 526.177.914.782 | 506.368.588.081 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.13 | 366.300.951.201 | 363.787.981.540 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15 | 159.876.963.581 | 142.580.606.541 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 579.718.638.008 | 581.307.612.012 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.14 | 579.407.089.714 | 580.987.488.995 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 568.000.000.000 | 568.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 568.000.000.000 | 568.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ này | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | | |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 11.407.089.714 | 12.987.488.995 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 11.407.089.714 | 12.987.488.995 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | 311.548.294 | 320.123.017 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 311.548.294 | 320.123.017 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400) | 440 | | 1.276.488.510.523 | 1.227.812.630.131 |

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đào Thị Hương

Đào Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Ngọc Lan

Lê Thị Ngọc Lan

GIÁM ĐỐC



Tạ Kỳ Hưng

Tạ Kỳ Hưng

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI
Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phúc Đồng - Long Biên - HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
VĂN PHÒNG CÔNG TY
Quý III năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III | | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|---------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm 2020 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2019 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 117.174.417.742 | 113.805.693.843 | 329.523.761.641 | 311.762.510.819 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02) | 10 | | 117.174.417.742 | 113.805.693.843 | 329.523.761.641 | 311.762.510.819 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 59.348.352.775 | 61.960.440.214 | 180.977.858.592 | 170.948.986.370 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 57.826.064.967 | 51.845.253.629 | 148.545.903.049 | 140.813.524.449 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 29.525.886 | 37.074.534 | 2.681.868.675 | 2.826.905.931 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 3.452.966.784 | 2.839.947.900 | 9.946.845.828 | 8.738.113.248 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 3.452.966.784 | 2.839.947.900 | 9.946.845.828 | 8.738.113.248 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 41.165.495.443 | 34.801.173.033 | 103.633.518.436 | 99.825.237.766 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 6.952.985.185 | 7.407.230.489 | 23.388.545.318 | 20.046.259.519 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+26) | 30 | | 6.284.143.441 | 6.833.976.741 | 14.258.862.142 | 15.030.819.847 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | 166.700 | - | 13.754.085 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | | | - | 384.022.228 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | - | 166.700 | - | (370.268.143) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 6.284.143.441 | 6.834.143.441 | 14.258.862.142 | 14.660.551.704 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.6 | 1.256.828.688 | 1.366.828.688 | 2.851.772.428 | 3.008.914.786 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 5.027.314.753 | 5.467.314.753 | 11.407.089.714 | 11.651.636.918 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Hà nội, ngày tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

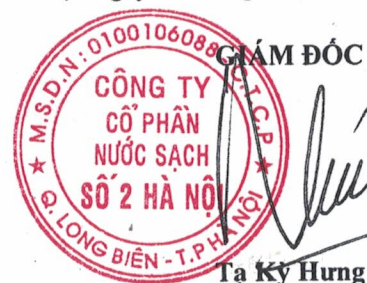
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thị Hường

Lê Thị Ngọc Lan

Đào Thị Hường

Lê Thị Ngọc Lan



Tạ Kỳ Hưng

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI
Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đông - Long Biên - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
VĂN PHÒNG CÔNG TY
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm 2020 | Năm 2019 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 14.258.862.142 | 14.660.551.704 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | 85.222.744.782 | 77.072.527.484 |
| + Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 78.428.094.737 | 71.086.454.667 |
| + Các khoản dự phòng | 03 | | ✓ (470.327.108) | 74.865.500 |
| + (lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | - |
| + (lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác | 05 | | (2.681.868.675) | (2.826.905.931) |
| + Chi phí lãi vay | 06 | | 9.946.845.828 | 8.738.113.248 |
| + Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận/ (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 99.481.606.924 | 91.733.079.188 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | 9.436.994.245 | (8.079.908.962) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (34.992.102.621) | (26.275.460.037) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 11 | | ✓ 25.718.190.682 | (34.665.555.559) |
| (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | | - | - |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | (18.614.701.650) | 253.026.553 |
| - (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (10.135.414.566) | (8.810.213.714) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | | (1.928.906.759) | (1.678.044.904) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 99.700.000 | 85.430.000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (4.584.640.000) | (1.930.263.467) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 64.480.726.255 | 10.632.089.098 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (65.016.367.471) | (54.871.684.975) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.424.190.662) | (1.275.378.676) |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm 2020 | Năm 2019 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 5.000.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.897.431.294 | 3.071.311.618 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (58.543.126.839) | (53.075.752.033) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 40.834.860.506 | 27.026.599.079 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (15.518.171.466) | (20.114.717.465) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (7.397.125.019) | (6.047.645.786) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 17.919.564.021 | 864.235.828 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 23.857.163.437 | (41.579.427.107) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | V.1 | 58.411.901.031 | 85.701.932.697 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | V.1 | 82.269.064.468 | 44.122.505.590 |

Hà nội, ngày tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đào Thị Hương

Đào Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Ngọc Lan

Lê Thị Ngọc Lan

GIÁM ĐỐC



Tạ Kỳ Hưng

Tạ Kỳ Hưng

ĐƠN VỊ :CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ:Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG CÔNG TY
Quý III năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*

2.Ngành nghề kinh doanh : *Khai thác và sản xuất, kinh doanh nước sạch.*

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Long Biên

Trụ sở :Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q.Long Biên - Hà Nội

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Đông Anh

Trụ sở: Thôn Kính Nỗ - Xã Uy Nỗ - Huyện Đông Anh

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Gia Lâm

Trụ sở: Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp Xây Lắp công trình

Trụ sở: Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp tư vấn khảo sát thiết kế

Trụ sở: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q.Long Biên - Hà Nội

+ Chi nhánh Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước

Trụ sở: Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1.Kỳ kế toán năm : Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : *Việt Nam đồng (VNĐ)*

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn.

2.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Theo qui định của luật kế toán

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp, tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3. Nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền thu hồi các khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản nợ phải thu được phân loại: Nợ phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ. Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và thời gian nợ đến thời điểm báo cáo.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kê khai thường xuyên*

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; lợi thế thương mại. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay theo thực tế từng công trình.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về chế độ hạch toán kế toán doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng hóa

Được ghi nhận khi có đủ các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các khoản chi phí được trừ để xác định giá vốn hàng bán bao gồm:

a) Chi phí vận chuyển, bốc xếp, đóng gói, bảo quản hàng hóa

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

| | <u>30/09/2020</u> | | <u>01/01/2020</u> | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | | | |
| - Tiền mặt: | | 1.369.089.335 | | 1.350.143.786 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | 68.599.975.133 | | 41.761.757.245 |
| - Các khoản tương đương tiền(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống) | | 12.300.000.000 | | 15.300.000.000 |
| Cộng | | 82.269.064.468 | | 58.411.901.031 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| | | <u>30/09/2020</u> | | <u>01/01/2020</u> |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a. Ngắn hạn | 71.380.852.015 | 71.380.852.015 | 74.956.661.353 | 74.956.661.353 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 71.380.852.015 | 71.380.852.015 | 74.956.661.353 | 74.956.661.353 |
| Cộng | 71.380.852.015 | 71.380.852.015 | 74.956.661.353 | 74.956.661.353 |
| 3. Phải thu của khách hàng | | | | |
| | | <u>30/09/2020</u> | | <u>01/01/2020</u> |
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | 3.292.431.142 | | 2.551.483.387 |
| - Công ty CP tư vấn kiến trúc và xây dựng An Phát | | 1.321.874.640 | | 1.821.874.640 |
| - Các khách hàng khác | | 1.970.556.502 | | 729.608.747 |
| 4. Trả trước cho người bán | | | | |
| | | <u>30/09/2020</u> | | <u>01/01/2020</u> |
| Ngắn hạn | | 268.428.309 | | 2.302.641.709 |
| - Ban quản lý dự án | | 36.447.000 | | 1.787.765.000 |
| - Các đối tượng khác | | 231.981.309 | | 514.876.709 |

| 5. Phải thu khác | <u>30/09/2020</u> | | <u>01/01/2020</u> | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 6.213.229.842 | 346.647.916 | 11.891.140.276 | 346.647.916 |
| - Phải thu khác | 6.123.829.842 | 346.647.916 | 11.856.140.276 | - |
| + Lãi dự thu | 385.085.389 | - | 599.794.925 | - |
| + Bảo hiểm XH | 96.140.844 | - | - | - |
| + Phải thu khác | 5.642.603.609 | 346.647.916 | 11.256.345.351 | 346.647.916 |
| -Tạm ứng | 53.400.000 | - | 35.000.000 | - |
| - Ký quỹ | 36.000.000 | - | - | - |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| - Phải thu khác | - | - | - | - |
| Cộng | 6.213.229.842 | 346.647.916 | 11.891.140.276 | 346.647.916 |
| 6. Nợ xấu | | <u>30/09/2020</u> | | <u>01/01/2020</u> |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | | | |
| - Phải thu khách hàng | 1.535.888.640 | - | 2.115.619.640 | 109.403.892 |
| <i>XNXL- BQLDA nâng cấp mở rộng quốc lộ 1A cầu chui- cầu Đuống, gói số 13, 14.</i> | 214.014.000 | - | 293.745.000 | 39.865.500 |
| <i>Công ty CP tư vấn kiến trúc và XD An Phát</i> | 1.321.874.640 | - | 1.821.874.640 | 69.538.392 |
| - Phải thu khác | 346.647.916 | - | 346.647.916 | - |
| Cộng | 1.882.536.556 | - | 2.462.267.556 | 109.403.892 |
| 7. Hàng tồn kho | | <u>30/09/2020</u> | | <u>01/01/2020</u> |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 16.715.874.134 | - | 18.634.991.540 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 3.122.476 | - | 3.122.476 | - |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 8.260.033.538 | - | 2.144.719.959 | - |
| Cộng | 24.979.030.148 | - | 20.782.833.975 | - |
| 8. Tài sản dở dang dài hạn | | <u>30/09/2020</u> | | <u>01/01/2020</u> |
| a. Xây dựng cơ bản dở dang | | 25.271.752.691 | | 53.138.770.822 |
| - Xây dựng cơ bản | | 25.271.752.691 | | 53.138.770.822 |
| + DA cải tạo trạm cấp nước Sài Đồng | | 2.940.553.507 | | 2.940.553.507 |
| + DA cải tạo nâng cấp dây truyền XL nước Đông Anh | | - | | 7.191.753.536 |
| + Đầu nối CN nước cho khách hàng Cty đầu tư | | 4.236.422.833 | | 4.099.799.907 |

| | | |
|---|---------------|----------------|
| + Dự án lắp đặt bổ sung mạng lưới CN | | 1.333.820.510 |
| khu vực LHXLCRNS | | |
| + DA XDHTCN khu vực ngoài đô thị | | 20.224.076 |
| Đông Du - HGL | | |
| + Thay thế đồng hồ tập trung | 34.888.418 | 34.888.418 |
| + Cải tạo thay thế CTTTT năm 2019 | | 221.818.914 |
| + Cải tạo thay thế CTTTT phường LB | | 9.825.343.356 |
| năm 2019 | | |
| + Cải tạo thay thế CTTTT phường ĐG | 3.882.284.659 | - |
| năm 2019 | | |
| + Đấu bổ xung khu vực Gia Lâm 2018 | 2.272.352.828 | 2.124.104.924 |
| + Đấu bổ xung khu vực Gia Lâm 2019 | 168.027.118 | 168.027.118 |
| + Đấu bổ xung khu vực Long Biên 2018 | | 867.107.115 |
| + Đấu bổ xung khu vực P. Sài Đồng 2019 | 3.712.203.431 | 3.712.203.431 |
| + Lắp đặt bổ sung thiết bị XP16000 trạm | | 966.289 |
| Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ | | |
| + Dự án khoan thay thế bổ sung 01 giếng | 927.908.304 | - |
| trạm ĐA | | |
| + Dự án HTHTCN khu vực xã Nguyễn | | 9.909.097.905 |
| Khê - ĐA | | |
| + Dự án HTHTCN khu vực xã Tiên | | 254.520.959 |
| Dương - ĐA | | |
| +HTHTCN khu vực xã Uy Nỗ GD 2 | 2.652.608.314 | - |
| +HTHTCN khu vực xã Vân Nội, ĐA | | 10.434.540.857 |
| +HTHTCN xã Tiên Dược, Huyện Sóc | 4.196.048.345 | |
| Sơn | | |
| +HTHTCN Vân Nội giai đoạn II | 248.454.934 | |

| | | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 9. Chi phí trả trước | <u>30/09/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
| a. Ngắn hạn | 385.849.830 | 477.134.950 |
| - Chi phí hóa chất chờ phân bổ | 385.849.830 | 477.134.950 |
| b. Dài hạn | 18.705.986.770 | - |
| - Chi phí CNVN CTĐT chờ phân bổ | 12.672.065.274 | - |
| - Chi phí thay ĐHTT CTĐT chờ phân bổ | 6.033.921.496 | - |
| Cộng | 19.091.836.600 | 477.134.950 |

10. Tăng, giảm tài sản cố định

Xem chi tiết tại phụ lục số 01 của Báo cáo này

| | | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| 11. Phải trả người bán | <u>30/09/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
| | Số có KN | Số có KN |
| | trả nợ | trả nợ |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 68.843.664.196 | 34.532.877.622 |
| - Công ty TNHH Tam Phước | 2.523.206.090 | 1.817.052.537 |

| | | | | |
|-------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| - Công ty TNHH MTV Nước sạch HN | 17.729.858.347 | 17.729.858.347 | 7.820.540.316 | 7.820.540.316 |
| - Công ty CP DNP HAWACO | 1.185.458.975 | 1.185.458.975 | 2.012.175.000 | 2.012.175.000 |
| - Công ty CP cổ phần HAWACO | 34.266.000 | 34.266.000 | 258.339.675 | 258.339.675 |
| - Công ty TNHH Thương Mại Hoàng Anh | 1.331.505.665 | 1.331.505.665 | 3.162.769.814 | 3.162.769.814 |
| - Các người bán khác | 46.039.369.119 | 46.039.369.119 | 19.462.000.280 | 19.462.000.280 |

12. Người mua trả tiền trước

| | <u>30/09/2020</u> | | <u>01/01/2020</u> | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có KN trả nợ | Giá trị | Số có KN trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 18.836.564.883 | 18.836.564.883 | 12.405.608.159 | 12.405.608.159 |
| - Công ty Vinhomes Riverside | - | - | 2.390.686.000 | 2.390.686.000 |
| Thu trước tiền dự án | 12.752.549.000 | 12.752.549.000 | 9.685.817.500 | 9.685.817.500 |
| - Xi nghiệp xây lắp | 12.427.549.000 | 12.427.549.000 | 7.980.828.000 | 7.980.828.000 |
| - Xi nghiệp khác | 325.000.000 | 325.000.000 | 1.704.989.500 | 1.704.989.500 |
| Thu trước tiền lắp đặt hệ thống cấp nước | 748.716.789 | 748.716.789 | 233.873.161 | 233.873.161 |
| Thu tiền súc xả | 293.208.855 | 293.208.855 | 88.552.998 | 88.552.998 |
| Thu trước tiền dịch vụ khác | 5.042.090.239 | 5.042.090.239 | 6.678.500 | 6.678.500 |

13. Thuế và các khoản phải nộp NN

| | 01/01/2020 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/09/2020 |
|--|----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| a. Phải nộp | | | | |
| - Thuế GTGT đầu ra phải nộp | - | 182.019.690 | 182.019.690 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 333.963.019 | 2.851.772.428 | 1.928.906.759 | 1.256.828.688 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 111.918.110 | 1.865.096.041 | 1.856.126.851 | 120.887.300 |
| - Thuế tài nguyên | 455.016.000 | 4.443.992.400 | 4.352.984.800 | 546.023.600 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | - | - |
| - Thuế BVMT và các loại thuế khác | 1.022.577.047 | 522.455.240 | 776.992.000 | 768.040.287 |
| - Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác | 76.626.668 | 24.071.569.317 | 21.211.921.961 | 2.936.274.024 |
| Cộng | 2.000.100.844 | 33.936.905.116 | 30.308.952.061 | 5.628.053.899 |

| | 01/01/2020 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/09/2020 |
|-------------------------------|------------|-------------------------|----------------------------|------------|
| b. Số phải thu | | | | |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 497.624.213 | 497.624.753 | 540 |
| Cộng | - | - | - | 540 |

14. Chi phí phải trả

| | <u>30/09/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---|-----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | 11.584.207.415 | 8.774.125.757 |
| - Lãi vay | 281.154.200 | 515.906.928 |
| - Chi phí phải trả khác | 11.303.053.215 | 8.258.218.829 |
| + Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế định kỳ | 7.244.204.063 | 4.777.088.689 |
| + Phải trả về phí BVMT rừng, phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt | 4.058.849.152 | 3.481.130.140 |
| Cộng | 11.584.207.415 | 8.774.125.757 |

| | <u>30/09/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| 15. Phải trả khác | | |
| a. Ngắn hạn | 26.945.577.758 | 33.105.622.548 |
| - Kinh phí công đoàn | | 160.730.492 |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | - | 108.660.375 |
| + <i>Dưỡng sức và PHSK</i> | | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 16.372.076.945 | 12.353.363.055 |
| + <i>Phải trả XNLB về chi phí SX, ăn ca</i> | 572.578.759 | 2.440.737.512 |
| + <i>Phải trả XNĐA về chi phí SX, ăn ca</i> | 531.355.751 | 1.822.756.822 |
| + <i>Phải trả XNXL về chi phí SX, ăn ca</i> | 3.108.356.313 | 3.083.181.927 |
| + <i>Phải trả XNTK về chi phí SX, ăn ca</i> | 806.144.777 | 268.757.184 |
| + <i>Phải trả XNGL về chi phí SX, ăn ca</i> | 231.099.761 | 1.063.023.375 |
| + <i>Phải trả VPCT về chi phí SX, ăn ca</i> | 54.606.703 | 662.261.114 |
| + <i>Phải trả phải nộp khác</i> | 11.067.934.881 | 3.012.645.121 |
| - Phải trả Công ty TNHH MTV Nước sạch HN | 9.909.367.813 | 19.818.735.626 |
| + Phải trả nguồn ngân sách Thành Phố | 664.133.000 | 664.133.000 |
| b. Dài hạn | 366.300.951.201 | 363.787.981.540 |
| - Phải trả dài hạn khác | 366.300.951.201 | 363.787.981.540 |
| + Công ty TNHH MTV Nước sạch HN | 346.172.543.021 | 346.172.543.021 |
| + Phải trả nguồn ngân sách Thành Phố | 20.128.408.180 | 17.615.438.519 |
| + Phải trả dài hạn khác | | |
| Cộng | 393.246.528.959 | 396.893.604.088 |

16. Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại phụ lục số 02 của Báo cáo này

17. Vay và nợ thuê tài chính

Xem chi tiết tại phụ lục số 03 của Báo cáo này

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ


| | <u>Quý III/2020</u> | <u>Quý III/2019</u> |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| a. Doanh thu | | |
| - Doanh thu tiền nước | 113.194.181.483 | 108.556.942.556 |
| - Doanh thu xây lắp thiết kế | 3.385.254.978 | 4.505.150.902 |
| - Doanh thu khác | 594.981.281 | 743.600.385 |
| Cộng | 117.174.417.742 | 113.805.693.843 |
| 2. Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn của tiền nước | 56.170.165.361 | 57.414.706.979 |

| | | |
|--|-----------------------------|----------------------------|
| - Giá vốn của hoạt động XL-TK | 3.165.943.778 | 4.401.719.599 |
| - Giá vốn của hoạt động khác | 12.243.636 | 144.013.636 |
| Cộng | 59.348.352.775 | 61.960.440.214 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | <u>Quý III/2020</u> | <u>Quý III/2019</u> |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 29.525.886 | 37.074.534 |
| Cộng | 29.525.886 | 37.074.534 |
| 4. Chi phí tài chính | <u>Quý III /2020</u> | <u>Quý III/2019</u> |
| - Lãi tiền vay | 3.452.966.784 | 2.839.947.900 |
| Cộng | 3.452.966.784 | 2.839.947.900 |
| 5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | <u>Quý III/2020</u> | <u>Quý III/2019</u> |
| a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 6.952.985.185 ✓ | 7.407.230.489 |
| b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 41.165.495.443 ✓ | 34.801.173.033 |
| 6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>Quý III/2020</u> | <u>Quý III/2019</u> |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.256.828.688 | 1.366.828.688 |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.256.828.688 | 1.366.828.688 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính
- Thông tin về các bên liên quan
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- Thông tin so sánh:
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2020

Người lập biểu


Đào Thị Hường

Kê toán trưởng


Lê Thị Ngọc Lan



Giám đốc


Tạ Kỳ Hưng

Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ thuê tài chính | TSCĐ vô hình | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------|---------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ (01/01/2020) | 288.064.713.981 | 71.692.156.461 | 1.420.714.776.203 | 1.752.006.096 | - | 1.960.777.890 | 1.784.184.430.631 |
| - Mua trong kỳ | | 675.906.000 | | | 1.296.309.739 | | 1.972.215.739 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 2.755.369.429 | 14.896.253.777 | 97.830.655.265 | | | | 115.482.278.471 |
| - Tăng khác | | | | | | | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ (30/09/2020) | 290.820.083.410 | 87.264.316.238 | 1.518.545.431.468 | 1.752.006.096 | 1.296.309.739 | 1.960.777.890 | 1.901.638.924.841 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | - |
| Số dư đầu kỳ (01/01/2020) | 103.942.900.695 | 29.290.815.504 | 645.512.780.840 | 1.584.790.412 | - | 1.015.137.374 | 781.346.424.825 |
| - Khấu hao trong kỳ | 13.783.826.563 | 5.885.703.336 | 58.578.855.005 | 74.727.942 | 46.542.715 | 67.013.899 | 78.436.669.460 |
| - Tăng khác | | | | | | | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ (30/09/2020) | 117.726.727.258 | 35.176.518.840 | 704.091.635.845 | 1.659.518.354 | 46.542.715 | 1.082.151.273 | 859.783.094.285 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | - |
| - Tại ngày đầu kỳ (01/01/2020) | 184.121.813.286 | 42.401.340.957 | 775.201.995.363 | 167.215.684 | - | 945.640.516 | 1.002.838.005.806 |
| - Tại ngày cuối kỳ (30/09/2020) | 173.093.356.152 | 52.087.797.398 | 814.453.795.623 | 92.487.742 | 1.249.767.024 | 878.626.617 | 1.041.855.830.556 |

Phụ lục số 02: Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chi tiêu | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | |
|----------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------|
| | Vốn góp của CSH | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Nguồn vốn đầu tư XDCB | LNST chưa PP và các quỹ | Cộng |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Số dư đầu kỳ này (01/01/2020) | 568.000.000.000 | - | - | - | 12.987.488.995 | 580.987.488.995 |
| - Tăng vốn trong kỳ | | | | | | - |
| - Lãi trong kỳ | | | | | 11.407.089.714 | 11.407.089.714 |
| - Lãi HĐSXKD của TTKĐĐH năm 2019 | | | | | 853.083 | 853.083 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Giảm vốn trong kỳ | | | | | | - |
| - Lỗ trong kỳ | | | | | | - |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | 12.988.342.078 | 12.988.342.078 |
| - Lợi nhuận trước cổ phần hóa | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ này (30/09/2020) | 568.000.000.000 | - | - | - | 11.407.089.714 | 579.407.089.714 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội
- Vốn góp của các cổ đông khác

Cộng

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội | 548.914.000.000 | 548.914.000.000 |
| - Vốn góp của các cổ đông khác | 19.086.000.000 | 19.086.000.000 |
| Cộng | 568.000.000.000 | 568.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu kỳ
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

| | |
|-----------------------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 568.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 568.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 6.475.200.000 |

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + *Cổ phiếu phổ thông*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + *Cổ phiếu phổ thông*

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 56.800.000 | 56.800.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 56.800.000 | 56.800.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 56.800.000 | 56.800.000 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 56.800.000 | 56.800.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 56.800.000 | 56.800.000 |

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

| | Cuối kỳ (30/09/2020) | | Trong kỳ | | Đầu kỳ (01/01/2020) | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng (*) | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 29.140.264.620 | 29.140.264.620 | 23.538.503.466 | 15.518.171.466 | 21.119.932.620 | 21.119.932.620 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia- Chi nhánh Hà Nội | 6.560.000.000 | 6.560.000.000 | 6.040.000.000 | 3.800.000.000 | 4.320.000.000 | 4.320.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Bắc Hà Nội | 8.710.932.620 | 8.710.932.620 | 7.655.199.466 | 5.983.199.466 | 7.038.932.620 | 7.038.932.620 |
| - Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Hội Sở | 10.182.500.000 | 10.182.500.000 | 6.109.500.000 | 4.073.000.000 | 8.146.000.000 | 8.146.000.000 |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển Thành Phố Hà Nội | 3.405.000.000 | 3.405.000.000 | 3.405.000.000 | 1.615.000.000 | 1.615.000.000 | 1.615.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Chương Dương | - | - | - | - | - | - |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam | 281.832.000 | 281.832.000 | 328.804.000 | 46.972.000 | - | - |
| b) Vay dài hạn | 159.876.963.581 | 159.876.963.581 | 40.834.860.506 | 23.538.503.466 | 142.580.606.541 | 142.580.606.541 |
| - Ngân hàng ĐT&PT Campuchia | 22.211.718.763 | 22.211.718.763 | 5.941.638.459 | 6.040.000.000 | 22.310.080.304 | 22.310.080.304 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Hà Nội | 34.701.154.136 | 34.701.154.136 | 2.276.961.261 | 7.655.199.466 | 40.079.392.341 | 40.079.392.341 |
| - Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Hội Sở | 32.713.300.000 | 32.713.300.000 | - | 6.109.500.000 | 38.822.800.000 | 38.822.800.000 |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển Thành Phố Hà Nội | 66.668.147.042 | 66.668.147.042 | 28.704.813.146 | 3.405.000.000 | 41.368.333.896 | 41.368.333.896 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Chương Dương | 2.502.326.927 | 2.502.326.927 | 2.502.326.927 | - | - | - |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam | 1.080.316.713 | 1.080.316.713 | 1.409.120.713 | 328.804.000 | - | - |
| Cộng | 189.017.228.201 | 189.017.228.201 | 64.373.363.972 | 39.056.674.932 | 163.700.539.161 | 163.700.539.161 |

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính

| Số hợp đồng tín dụng | Ngày hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất vay | Dư nợ gốc vay tại 30/09/2020 | Dư nợ gốc tại 30/09/2020 đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|---|---------------|--------------|------------------------------|------------------------------|--|---|---|
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội | | | | 43.412.086.756 | 8.710.932.620 | | |
| Số 390A/2019/HĐTDDA | 10/09/2019 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 10.125.892.045 | 1.100.000.000 | Cải tạo mạng lưới cấp nước, chống TTTT trên địa bàn phường Long Biên năm 2019. | Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. |
| Số 26/2014/HĐTDDA | 18/06/2014 | 84 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 2.270.199.473 | 3.026.932.620 | Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm | Tài sản hình thành trong tương lai từ gói thầu số 5 và gói thầu số 6 thuộc phạm vi dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm". |
| Số 419/2016/HĐTDDA | 05/10/2016 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 19.893.301.114 | 3.160.000.000 | Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Đuống: Lấy nguồn từ nhà máy nước Yên Viên - Gia Lâm | Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. |
| 627/2018 - HĐCVĐAT/NHCT129 - Nước Sạch | 43448,00 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 4.742.650.113 | 572.000.000 | Hoàn thiện hệ thống cấp nước Thị trấn Đông Anh lấy nguồn từ trạm cấp nước Đông Anh | Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. |
| Số 068/2018- HĐCVĐAT/NHCT 129-Nuoc sach | 02/02/2018 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 6.380.044.011 | 852.000.000 | Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước khu vực Bắc Hà Nội | Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. |

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

| Số hợp đồng tín dụng | Ngày hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất vay | Dư nợ gốc vay tại 30/09/2020 | Nợ dài hạn đến hạn trả | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|--|---------------|--------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|--|--|
| - Ngân hàng ĐT&PT Campuchia | | | | 28.771.718.763 | 6.560.000.000 | | |
| Số 01/2015/HỆTDDH | 31/12/2015 | 84 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 9.184.080.304 | 4.320.000.000 | Chuyển giao tín dụng nợ theo HĐ số 01/2012/HỆTDDH ngày 16/11/2012 giữa BIDC Hà Nội và Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội cho Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội | Thế chấp Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đổng, huyện Gia Lâm" Theo QĐ số 494/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 của UBND TP. |
| Số 01/2019/100783 HỆTD | 18/06/2019 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 11.507.438.405 | 1.316.000.000 | Thực hiện công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh" | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình" Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm Đông Anh" |
| Số 02/2019/100783/HỆTD | 18/06/2019 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 8.080.200.054 | 924.000.000 | Thực hiện công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm cấp nước Kiều Ky" | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình" Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm Kiều Ky" |
| Số 01/2020/100783/HỆTD | 28/08/2020 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | | | Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình" Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn. |

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

| Số hợp đồng tín dụng | Ngày hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất vay | Dư nợ gốc vay tại 30/09//2020 | Nợ dài hạn đến hạn trả | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|--|---------------|--------------|--------------|-------------------------------|------------------------|--------------|-----------------|
| - Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Hội Sở | | | | 42.895.800.000 | 10.182.500.000 | | |

| | | | | | | | |
|-------------------|------------|----------|------------------------------|----------------|----------------|---|---|
| HĐTD/VPB-NUOCSACH | 26/06/2017 | 96 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 42.895.800.000 | 10.182.500.000 | Xây dựng hệ thống cấp nước sạch cho các xã Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ trong vùng ảnh hưởng môi trường bán kính 500-1000m từ khu Liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn, huyện Sơn Sơn. | Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. |
|-------------------|------------|----------|------------------------------|----------------|----------------|---|---|

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

| Số hợp đồng tín dụng | Ngày hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất vay | Dư nợ gốc vay tại 30/09/2020 | Nợ dài hạn đến hạn trả | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|---|---------------|--------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|---|--|
| - Quỹ đầu tư phát triển Thành Phố Hà Nội | | | | 70.073.147.042 | 3.405.000.000 | | |
| Số 03/2018/HĐTD - NSS2 | 12/06/2018 | 126 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 9.852.134.480 | 662.500.000 | Xây dựng hệ thống cấp nước cho các khu vực còn lại của Xã Yên Thường, Huyện Gia Lâm | Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh NH MB - CN Điện Biên Phủ |
| Số 04/2019/HĐTD/VPB-NSS2 | 30/09/2019 | 132 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 8.384.372.177 | 295.000.000 | Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Vân Nội - Huyện Đông Anh | Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đồng Hà Nội |
| Số 05/2019/HĐTD-NSS2 | 30/09/2019 | 114 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 8.314.716.282 | 525.000.000 | Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Nguyên Khê - Huyện Đông Anh | Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đồng Hà Nội |
| Số 06/2018/HĐTD-NSS2 | 13/12/2018 | 114 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 9.253.284.874 | 690.000.000 | Xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Uy Lỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn I | Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội |
| Số 01/2020/HĐTD-NSS2 | 18/02/2020 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 9.469.089.657 | 355.000.000 | Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh | Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội |
| Số 02/2020/HĐTD-NSS2 | 18/02/2020 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 8.817.895.187 | 390.000.000 | Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh | Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội |

| | | | | |
|--------------------------|------------|-----------|------------------------------|----------------|
| Số 03/2020/HĐTD-NSS2 | 17/04/2020 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 10.257.828.302 |
| Số 05/2018/HĐTD/VPB-NSS2 | 14/09/2018 | 114 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 5.723.826.083 |

Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực xí nghiệp nước sạch Đông Anh năm 2019

Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Công ty quản lý, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên năm 2018.

Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội

Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh NH CT Bắc Hà Nội

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

| Số hợp đồng tín dụng | Ngày hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất vay | Dư nợ gốc vay tại 30/09/2020 | Nợ dài hạn đến hạn trả | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|--|---------------|--------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|---|---|
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Chương Dương | | | | 2.502.326.927 | - | | |
| Số 01/20/TDH/VCB.CD - NS2 | 18/08/2020 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | | | Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn II (bao gồm các thôn còn lại của xã Uy Nỗ) | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh giai đoạn II(bao gồm các thôn còn lại của xã Uy Nỗ)" |
| Số 02/20/TDH/VCB- NS2 | 18/08/2020 | 120 tháng | Theo thông báo của Ngân hàng | 2.502.326.927 | | Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh (giai đoạn 2) bao gồm thôn Đường, thôn Kim Tiên. | Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh (giai đoạn 2) bao gồm các thôn Đường, thôn Kim Tiên. |

Bảng chi tiết vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

| Số hợp đồng thuê tài chính | Ngày hợp đồng | Thời hạn vay | Lãi suất vay | Dư nợ gốc vay tại 30/09/2020 | Nợ dài hạn đến hạn trả | Mục đích sử dụng | Biện pháp đảm bảo |
|----------------------------|---------------|--------------|--------------|------------------------------|------------------------|------------------|-------------------|
|----------------------------|---------------|--------------|--------------|------------------------------|------------------------|------------------|-------------------|

- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV
NH TMCP Công thương Việt Nam

1.362.148.713

281.832.000

Số 02.072/2020/TSC-CTTC 13/07/2020 60 tháng

Theo thông
báo của bên
cho thuê tài
chính

1.362.148.713

281.832.000

Phục vụ hoạt động sản xuất
kinh doanh hợp pháp theo dự
án/ phương án thuê tài chính
của bên B.

Đảm bảo bằng một khoản tiền
ký cược theo hợp đồng.

Cộng

189.017.228.201

29.140.264.620

(*) Toàn bộ giá trị tăng của vay ngắn hạn trong kỳ là khoản tiền được phân loại từ vay dài hạn tại ngày 30/09/2020 đến hạn phải thanh toán trong 12 tháng tiếp theo